

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ: 2017

**(Điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Sở tài chính;
Biên bản kiểm tra, đối chiếu số liệu của Tổ kiểm toán)**

Nam định, tháng 09 - 2018

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TT200
TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		22.209.716.569	19.516.930.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.782.408.941	17.121.705.814
1. Tiền	111	V.1	17.782.408.941	17.121.705.814
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.761.445.432	1.409.254.768
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.562.675.060	940.442.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.346.920	56.477.920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	104.423.452	412.334.763
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140		143.174.931	118.043.065
1. Hàng tồn kho	141	V.7a	143.174.931	118.043.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		522.687.265	867.926.485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	522.687.265	212.287.059
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			655.639.426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B - Tài sản dài hạn	200		26.641.802.705	39.575.492.012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25.638.740.782	38.104.809.648
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	25.638.740.782	38.104.809.648

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(154.303.031.859)	(139.863.581.281)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39.027.778	
- Nguyên giá	228		71.600.000	15.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.572.222)	(15.400.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.003.061.923	1.470.682.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.003.061.923	1.470.682.364
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		48.851.519.274	59.092.422.144
C - Nợ phải trả	300		19.987.524.602	20.240.635.724
I. Nợ ngắn hạn	310		10.987.524.602	11.240.635.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	509.843.380	273.092.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.776.925.987	8.734.437
4. Phải trả người lao động	314		6.437.569.288	6.459.470.536
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	362.135.590	147.500.296
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	9.793.455	11.342.271
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1.008.634.452	2.010.060.060
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		1.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	793.399.962	1.263.500.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89.222.488	66.935.624
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.000.000.000	9.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	9.000.000.000	9.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		28.863.994.672	38.851.786.420
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.25	21.956.381.187	21.969.513.182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.944.750.000	21.944.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.476.318	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.154.869	24.763.182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.724.335	91.698.806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(85.569.466)	(66.935.624)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.907.613.485	16.882.273.238
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		6.907.613.485	16.882.273.238
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		48.851.519.274	59.092.422.144

Lập ngày 12 tháng 9 năm 2018

Người lập biểu

Ohn
Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyen Thi Hien

Nguyễn Thị Hiền

Người đại diện theo pháp luật




CHỦ TỊCH HĐQT
TRIỆU ĐỨC KIỂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	61.103.592.200	54.557.539.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.113.000	10.697.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		61.098.479.200	54.546.842.389
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	50.549.264.983	48.636.151.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.549.214.217	5.910.690.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	464.787.281	816.632.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.175.055.519	771.131.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	9.023.226.946	5.878.625.209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		815.719.033	77.566.139
11. Thu nhập khác	31	VI.6	16.936.817	37.150.872
12. Chi phí khác	32	VI.7	246.087.994	93.503
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(229.151.177)	37.057.369
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		586.567.856	114.623.508
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	166.531.170	22.924.702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		420.036.686	91.698.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 12 tháng 9 năm 2018

Người lập biểu


Trần Thị Giam

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thiên

Người đại diện theo pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT
TRIỆU ĐỨC KIỂM

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TT200
TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/12/2017


Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	64.639.123.827	55.568.941.210
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(24.832.118.275)	(23.904.939.337)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.520.977.553)	(30.844.167.496)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(107.387.405)	(26.368.524)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.550.688.932	6.624.379.461
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.490.277.489)	(9.418.277.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	239.052.037	(2.000.432.334)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.005.636)	(3.717.377.045)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	449.656.726	1.029.846.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	421.651.090	(2.687.530.388)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000	1.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	660.703.127	(4.687.962.722)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	17.121.705.814	21.809.668.536
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.782.408.941	17.121.705.814

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 9 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật


Trần Phú Gấm


Trần Phú Gấm



Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Môi trường Nam Định

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: 52/93 Quang Trung - Nam Định

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm:2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty môi trường Nam Định là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 06 năm 1997 và được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Môi trường Nam Định theo Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Nam Định. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ/QĐ-UBND ngày 07/03/2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH một thành viên Môi trường Nam Định. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0600143867, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01/08/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Quét, thu gom rác đường, hè phố và các nơi công cộng; Thu gom rác thải sinh hoạt cho các tổ chức cơ quan và các hộ gia đình; Vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ hút cặn tự hoại tại nhà và công sở, tưới nước rửa đường chống bụi;
- Nghiên cứu ứng dụng, chế biến và tái chế chất thải;
- Liên doanh, liên kết và thực hiện các dự án đầu tư trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Thực hiện các dịch vụ vệ sinh môi trường, tư vấn khảo sát thiết kế các công trình về môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật tư, thiết bị phục công tác vệ sinh môi trường.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung dựa trên máy tính.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013. Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

	Năm này
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 22
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận bao gồm: vốn góp của Nhà nước và vốn góp thực tế từ các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận các quỹ

Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ tại Công ty gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác được công ty thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

20. doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay, Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành 20% đối với hoạt động thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Năm nay, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

22. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung tại tỉnh Nam Định. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
-Tiền mặt	45.432.819	126.041.589
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.736.976.122	4.995.664.225
-Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ(<) 3 tháng	13.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	17.782.408.941	17.121.705.814

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.562.675.060	940.442.085
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	3.562.675.060	940.442.085
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	104.423.452		412.334.763	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	104.423.452		412.334.763	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	104.423.452		412.334.763	

4. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	102.518.894		89.123.859	
- Công cụ, dụng cụ	40.656.037		28.919.206	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	143.174.931		118.043.065	

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20.948.283.415	47.610.939.718	27.618.723.143	214.246.700	81.576.197.953		177.968.390.929
- Mua trong năm		1.686.599.955	673.134.273	72.442.000			2.432.176.228
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	1.368.079.022		149.846.364				1.517.925.386
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	329.146.725	324.224.000	1.362.375.955				2.015.746.680
Số dư cuối kỳ	21.987.214.712	48.973.315.673	27.079.327.825	286.688.700	81.576.197.953		179.902.744.863
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	14.431.196.305	47.541.784.441	18.474.254.798	117.979.776	59.298.365.961		139.863.581.281
- Khấu hao trong năm	1.514.585.100	791.454.646	2.846.453.509	26.684.384	9.896.678.167		15.075.855.806
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	25.991.898	404.763.077	205.650.253				636.405.228
Số dư cuối năm	15.919.789.507	47.928.476.010	21.115.058.054	144.664.160	69.195.044.128		154.303.031.859
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm	6.067.425.205	1.044.839.663	5.964.269.771	142.024.540	12.381.153.825		25.599.713.004

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu năm					15.400.000			
- Mua trong năm					56.200.000			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					71.600.000			
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					15.400.000			
- Khấu hao trong kỳ					17.172.222			
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					32.572.222			
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm					39.027.778			

7.. Chi phí trả trước

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	522.687.265	212.287.059
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	522.687.265	212.287.059
b) Dài hạn	1.003.061.923	1.470.682.364
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	1.003.061.923	1.470.682.364
Cộng	1.525.749.188	1.682.969.423

8. Vay và nợ thuê tài chính

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối năm</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Vay ngắn hạn						
-						
-						
b) Vay dài hạn	9.000.000.000				9.000.000.000	
-						
-						
Cộng	9.000.000.000				9.000.000.000	

9. Phải trả người bán

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	509.843.380		273.092.500	

- Công ty CP 246 Việt Nam	490.143.380		273.092.500	
- Phải trả cho các đối tượng khác	19.700.000			
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	509.843.380		273.092.500	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

10. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã thực nộp trong năm</i>	<i>Cuối năm</i>
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		18.977.548.965	17.459.609.227	1.517.939.738
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		18.977.548.965	17.459.609.227	1.517.939.738
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				

Thuế thu nhập doanh nghiệp	924.702	350.104.539	107.387.405	243.641.836
Thuế thu nhập cá nhân	7.809.735	61.960.393	54.425.715	15.344.413
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	8.734.437	19.392.613.897	17.624.422.347	1.776.925.987
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

11. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	362.135.590	147.500.296
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	362.135.590	147.500.296
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	362.135.590	147.500.296

12. Phải trả khác

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	174.077.020	42.529.223
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	834.557.432	1.967.530.837
Cộng	1.008.634.452	2.010.060.060
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

13. Doanh thu chưa thực hiện

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	9.793.455	11.342.271
Cộng	9.793.455	11.342.271
b) Dài hạn		

- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

14. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:	793.399.962	1.263.500.000
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		

15. Vốn chủ sở hữu


Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									
Số dư đầu năm trước	17.340.953.556						80.322.412	125.764.049	17.547.040.017
- Tăng vốn trong năm trước	6.015.984.635				5.890.220.586				11.906.205.221
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước	1.412.188.191				5.890.220.586			125.764.049	7.428.172.826
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	21.944.750.000						24.763.182		21.969.513.182
- Tăng vốn trong năm nay	338.932.000							183.806.318	522.738.318
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm	338.932.000							181.330.000	520.262.000

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	21.944.750.000	21.944.750.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	21.944.750.000	21.944.750.000

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	21.944.750.000	17.340.953.556
+ Vốn góp tăng trong năm	338.932.000	6.015.984.635
+ Vốn góp giảm trong năm	338.932.000	1.412.188.191
+ Vốn góp cuối năm	21.944.750.000	21.944.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Lập, ngày 12 tháng 9 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Cẩm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hân

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
TRIỆU ĐỨC KIỂM

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH (CẤP 1)

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Tk	Tên	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt Việt Nam	198 979 430 379	198 979 430 379	593 656 892 208	593 656 892 208	203 177 066 319	203 177 066 3
112	Tiền gửi ngân hàng	126 041 589		13 148 215 394	13 228 824 164	45 432 819	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16 995 664 225		73 812 391 409	73 071 079 512	17 736 976 122	
131	Phải thu của khách hàng	940 442 085		79 587 708 038	76 965 475 063	3 562 675 060	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	655 639 426		1 381 358 092	2 036 997 518		
136	Phải thu nội bộ						
138	Phải thu khác	409 444 635		591 949 460	903 932 941	97 461 154	
141	Tạm ứng			584 900 000	584 900 000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	89 123 859		4 875 391 050	4 861 996 015	102 518 894	
153	Công cụ, dụng cụ	28 919 206		818 348 705	806 611 874	40 656 037	
154	Chi phí SXKD phẩm dở dang			50 549 264 983	50 549 264 983		
161	Kinh phí sự nghiệp						
211	Tài sản cố định	177 968 390 929		3 950 100 614	2 015 746 660	179 902 744 863	
213	Tài sản cố định vô hình	15 400 000		56 200 000		71 600 000	
214	Hao mòn tài sản cố định		139 878 981 281	636 405 228	15 093 028 028		154 335 604 (
222	Góp vốn liên doanh						
229	Dự phòng tổn thất tài sản			1 639 744 364	1 639 744 364		
241	Xây dựng cơ bản dở dang			2 088 384 050	2 245 604 285	1 525 749 188	
242	Chi phí trả trước	1 682 969 423		20 105 118 788	20 304 000 668	415 496	
331	Phải trả cho người bán		216 614 580	17 624 422 347	19 392 613 897	1 776 925	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà_N		8 734 437	29 586 753 385	29 564 852 137	6 437 569	
334	Phải trả công nhân viên		6 459 470 536	147 500 296	362 135 590	362 135	
335	Chi phí phải trả		147 500 296				

Cộng trang

198 912 035 377

146 711 301 130

301 184 156 203

313 626 807 719

203 085 814 137

163 327 731

[10:12:32, 18/09/2017] (Trang 1) E

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH (CẤP 1) (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Tk	Tên	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác						
341	Vay, nợ thuê tài chính	459 378	2 018 971 581	9 473 497 342	8 466 450 748	5 682 716	1 017 148 325
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		10 000 000 000	1 000 000 000			9 000 000 000
352	Dự phòng phải trả		1 263 500 000	624 763 908	154 663 870		793 399 962
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		66 935 624		22 286 864		89 222 488
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		21 944 750 000	338 932 000	338 932 000		21 944 750 000
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
414	Quỹ đầu tư phát triển				2 476 318		2 476 318
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
421	Lợi nhuận chưa phân phối	66 935 624	91 698 806	16 621 040 835	16 605 432 522	85 569 466	94 724 335
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB			181 330 000	181 330 000		
461	Kinh phí sự nghiệp						
466	Quỹ hình thành tài sản cố định		16 882 273 238	12 027 231 619	2 052 571 866		6 907 613 485
511	Doanh thu bán hàng			61 103 592 200	61 103 592 200		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			464 787 281	464 787 281		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			5 113 000	5 113 000		
621	Chi phí nguyên vật liệu			2 263 135 389	2 263 135 389		
622	Chi phí nhân công			25 152 730 397	25 152 730 397		
627	Chi phí chung			23 661 893 666	23 661 893 666		
632	Giá vốn hàng bán			50 549 264 983	50 549 264 983		
635	Chi phí hoạt động tài chính						
641	Chi phí bán hàng			1 175 055 519	1 175 055 519		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9 122 313 386	9 122 313 386		
711	Thu nhập khác			16 936 817	16 936 817		
811	Chi phí khác			1 489 636 490	1 489 636 490		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			166 531 170	166 531 170		
911	Xác định kết quả kinh doanh			77 034 950 003	77 034 950 003		

Người lập biểu

Chm

Trần Phú Giem

Kế toán trưởng

g.kieu

Người đại diện theo pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT
TRIỆU ĐỨC KIỂM

Lập ngày 12 tháng 9 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH LƯƠNG TÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Tk	Tên	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt	199 038 339 049	199 038 339 049	593 656 892 208	593 656 892 208	203 272 692 821	203 272 692 821
1121	Tiền gửi kho bạc	126 041 589		13 148 215 394	13 228 824 164	45 432 819	
1122	Tiền gửi NH Công thương	71 842 727		648 146 503	678 553 534	41 435 696	
1123	Tiền gửi kho bạc	16 650 985 266		73 163 813 481	72 121 278 660	17 693 520 087	
1124	Tiền gửi NH PVcombank	2 014 204		6 135		2 020 339	
1125	Tiền gửi NH công thương tỉnh (CPH)	270 822 028		425 290	271 247 318		
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	940 442 085		79 587 708 038	76 965 475 063	3 562 675 060	
131	Phải thu của khách hàng	655 639 426		1 381 358 092	2 036 997 518		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ						
1361	Phải thu nội bộ						
1362	Kinh phí phải thu nộp Công ty	411 875 385	2 430 750	591 949 460	903 932 941	98 740 736	1 279 582
1388	Phải thu khác			584 900 000	584 900 000		
141	Tạm ứng			30 921 000	30 921 000		
1521	Nhiên liệu			26 795 140	44 027 767		
1522	Vật liệu	17 232 627		4 817 674 910	4 787 047 248	102 518 894	
1523	Phụ tùng	71 891 232		818 348 705	806 611 874	40 656 037	
153	Công cụ, dụng cụ	28 919 206		50 549 264 983	50 549 264 983		
154	Chi phí SXKD phẩm dở dang						
161	Kinh phí sự nghiệp	20 939 823 415		1 368 078 022	94 732 634	22 213 168 803	
2112	Nhà cửa vật kiến trúc	58 317 174 300		2 359 734 228	1 921 014 046	58 755 894 482	
2113	Máy móc thiết bị	15 032 320 624		149 846 364		15 182 166 988	
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn						
2115	Thiết bị dụng cụ quản lý	1 845 177 937				1 845 177 937	

Cộng trang

115 382 202 051

2 430 750

229 227 185 745

225 024 828 750

119 583 407 878

1 279 582

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH LƯƠNG TÍNH (TIẾP) Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Tk	Tên	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2118	Tài sản cố định khác	81 833 894 653		72 442 000		81 906 336 653	
213	Tài sản cố định vô hình	15 400 000		56 200 000		71 600 000	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		139 863 581 281	636 405 228	15 075 855 806		154 303 031 859
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		15 400 000		17 172 222		32 572 222
222	Góp vốn liên doanh						
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác						
2293	Dự phòng phải thu khó đòi			745 576 273	745 576 273		
2411	Mua sắm TSCĐ						
2412	Xây dựng cơ bản			894 168 091	894 168 091		
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ						
24211	Chi phí trả trước	212 287 059		785 102 000	474 701 794	522 687 265	
24212	Chi phí chờ phân bổ	1 470 682 364		1 303 282 050	1 770 902 491	1 003 061 923	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	56 477 920	273 092 500	20 105 118 788	20 304 000 668	94 346 920	509 843 380
331	Phải trả cho người bán			17 459 609 227	18 977 548 965		1 517 939 738
33311	Thuế GTGT đầu ra hàng hoá, dịch vụ		924 702	107 387 405	350 104 539		243 641 836
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		7 809 735	54 425 715	61 960 393		15 344 413
3335	Thuế thu nhập cá nhân			3 000 000	3 000 000		
33382	Các loại thuế khác		6 459 470 536	29 586 753 385	29 564 852 137		6 437 569 288
334	Phải trả công nhân viên		147 500 296	147 500 296	362 135 590		362 135 590
335	Chi phí phải trả		42 529 223	263 553 516	395 101 313		174 077 020
3382	Kinh phí công đoàn			5 084 527 873	5 079 304 535	5 682 716	
3383	Bảo hiểm xã hội	459 378		891 051 571	891 051 571		
3384	Bảo hiểm y tế			395 166 074	395 166 074		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		11 342 271	11 342 271	9 793 455		9 793 455
3387	Doanh thu chưa thực hiện		1 965 100 087	2 827 856 037	1 696 033 800		833 277 850
3388	Phải trả, phải nộp khác		9 000 000 000				9 000 000 000
341121	Vay dài hạn		1 000 000 000	1 000 000 000			
34121	Nợ dài hạn đến hạn trả						

Cộng trang

83 589 201 374

158 786 750 631

82 430 467 800

97 068 429 717

83 603 715 477

173 439 226 651

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH LƯƠNG TÍNH (TIẾP) Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Tk	Tên	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm						
352	Dự phòng phải trả		1 263 500 000	624 763 908	154 663 870		793 399 962
3531	Quỹ khen thưởng		33 467 812		11 143 432		44 611 244
3532	Quỹ phúc lợi		33 467 812		11 143 432		44 611 244
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		21 944 750 000	338 932 000	338 932 000		21 944 750 000
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
414	Quỹ đầu tư phát triển				2 476 318		2 476 318
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		91 698 806	16 535 471 369	16 538 496 898		94 724 335
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	66 935 624		85 569 466	66 935 624	85 569 466	
4311	Quỹ khen thưởng						
4312	Quỹ phúc lợi						
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB			181 330 000	181 330 000		
461	Kinh phí sự nghiệp						
466	Quỹ hình thành tài sản cố định		16 882 273 238	12 027 231 619	2 052 571 866		6 907 613 485
5111	Doanh thu khấu thu gom rác			60 074 565 884	60 074 565 884		
5112	Doanh thu khấu xử lý môi trường			57 189 050	57 189 050		
5113	Doanh thu khấu vận chuyển rác			674 377 848	674 377 848		
5114	Doanh thu khấu tưới nước đường bằng xe cơ giới						
5115	Doanh thu lò đốt rác vỏ cơ, rác thải CN			4 592 000	4 592 000		
5116	Doanh thu dịch vụ khác			560 000	560 000		
5117	Doanh thu hút bể phốt			277 169 418	277 169 418		
5118	Doanh thu khác			15 138 000	15 138 000		
5119	Doanh thu khấu quét, hút rác đường bằng xe cơ giới						
515	Doanh thu hoạt động tài chính			464 787 281	464 787 281		
5213	Hàng bán bị trả lại			5 113 000	5 113 000		
621	Chi phí nguyên vật liệu			2 263 135 389	2 263 135 389		
622	Chi phí nhân công			25 152 730 397	25 152 730 397		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH LƯƠNG TÍNH (TIẾP) Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Tk	Tên	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4 363 262 542	4 363 262 542		
6272	Chi phí vật liệu			5 946 253 478	5 946 253 478		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1 338 577 753	1 338 577 753		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2 540 618 472	2 540 618 472		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			8 900 050 221	8 900 050 221		
6278	Chi phí bằng tiền khác			573 131 200	573 131 200		
632	Giá vốn hàng bán			50 549 264 983	50 549 264 983		
635	Chi phí hoạt động tài chính						
641	Chi phí bán hàng			1 175 055 519	1 175 055 519		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5 435 049 950	5 435 049 950		
6422	Chi phí vật liệu			251 351 035	251 351 035		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			614 259 791	614 259 791		
6424	Khấu hao TSCĐ			319 527 684	319 527 684		
6425	Thuế và lệ phí			3 000 000	3 000 000		
6426	Chi phí dự phòng			154 663 870	154 663 870		
6427	Dịch vụ mua ngoài			523 141 184	523 141 184		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1 821 319 872	1 821 319 872		
711	Thu nhập khác			16 936 817	16 936 817		
811	Chi phí khác			1 489 636 490	1 489 636 490		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			166 531 170	166 531 170		
911	Xác định kết quả kinh doanh			77 034 950 003	77 034 950 003		
Cộng bảng		199 038 339 049	199 038 339 049	593 656 892 208	593 656 892 208	203 272 692 821	203 272 692 821

Người lập biểu

Trần Thị Giem

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Lập ngày 12 tháng 9 năm 2018

CHỦ TỊCH HĐQT
TRIỆU ĐỨC KIỂM

**BIÊN BẢN LÀM VIỆC
VỀ QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2017
tại Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định**

Hôm nay, ngày 11 tháng 09 năm 2018 tại văn phòng Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định đã tiến hành thông qua kết quả làm việc về quyết toán tài chính năm 2017. Thành phần gồm có:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2017 được duy trì ổn định, kết quả sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo việc làm và thực hiện các chế độ cho người lao động theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM kiểm toán tại báo cáo kiểm toán số 330/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 03/03/2018;

- Công tác tài chính kế toán: Về cơ bản đã thực hiện theo các chế độ hiện hành, nộp báo cáo đúng thời gian quy định.

- Công ty đã thực hiện kiến nghị tại Biên bản Kiểm toán lập ngày 04/5/2018 của Tổ kiểm toán Nhà nước thuộc Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Nam Định.

- Tổng vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 là: 21.944.750.000đ ; trong đó:

+ Cổ đông nhà nước (UBND tỉnh Nam Định) là: 14.493.180.000đ

+ Cổ đông khác là: 7.451.570.000đ

Tuy nhiên trong quá thực hiện còn một số tồn tại như sau:

- Một số công cụ dụng cụ có thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trên 1 năm tài chính khi xuất dùng công ty hạch toán 100% vào chi phí chưa đúng quy định.

- Một số tài sản đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định nhưng công ty hạch toán 100% vào chi phí trong năm hoặc hạch toán công cụ dụng cụ (phân bổ chi phí 2 năm).

- Đối với các tài sản thuộc hệ thống Khu liên hợp xử lý rác thải (*Nhà máy xử lý rác thải cũ*), công ty đã phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố và các ngành chức năng xây dựng quy chế quản lý để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện. Tuy nhiên đến thời điểm kiểm tra quyết toán Báo cáo tài chính năm 2017, quy chế vẫn chưa được phê duyệt, dẫn đến đơn vị gặp nhiều khó khăn trong quá trình quản lý, vận hành và theo dõi hạch toán doanh thu, chi phí để duy trì hoạt động của Khu liên hợp xử lý rác thải. Các vấn đề cụ thể như sau:

+ Một số tài sản phát sinh năm 2017 sử dụng tại Khu liên hợp xử lý rác thải chưa thực hiện tính khấu hao mà chỉ theo dõi hao mòn.

+ Các khoản là chi phí sửa chữa để duy trì hoạt động xử lý rác thải của nhà máy (nội dung đã được ký kết hợp đồng giữa công ty và Ủy ban nhân dân thành phố), nhưng đơn vị hạch toán giảm doanh thu và tăng nguyên giá Tài sản cố định, tăng nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định (TK466). Việc mua sắm tài sản và sửa chữa tài sản để khôi phục năng lực của tài sản phục vụ công tác xử lý rác thải tại Khu liên hiệp xử lý rác thải đã tham gia trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và góp phần tạo ra doanh thu, lợi nhuận chung của Công ty, nhưng việc phản ánh hạch toán các khoản mua sắm tài sản và chi phí phát sinh chưa phù hợp qui định.

- Lợi nhuận thực hiện năm 2017 của Công ty là 470.347.694 đồng, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

+ Nộp thuế TNDN: 143.287.138đ

+ Bù đắp lỗ của năm trước: 325.312.351đ

B. Kiến nghị:

Đề nghị Công ty chỉ đạo bộ phận kế hoạch tài vụ và các bộ phận liên quan:

* Rút kinh nghiệm, chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại nêu trên.

* Điều chỉnh hạch toán :

1. Giảm tài sản nhà để xe cũ thanh lý chưa hạch toán (Trong đó: Nguyên giá tài sản nhà để xe cũ: 12.667.000 đồng; phần khấu hao của nhà để xe ghi giảm: 7.909.840 đồng; phần giá trị còn lại được ghi thêm vào giá trị nhà để xe mới: 4.757.160 đồng)

Nợ TK 214 7.909.840 đồng

Nợ TK 811 4.757.160 đồng

Có TK 211 12.667.000 đồng

- Tăng lãi, giảm chi phí khấu hao nhà để xe cũ (khấu hao từ tháng 6/2017 đến tháng 12/2017)

Nợ TK 214 1.280.776 đồng

Có TK 421 1.280.776 đồng

2. Tăng lãi, tăng tài sản cố định (có biểu chi tiết kèm theo):

Nợ TK 211 287.705.154 đồng

Có TK 214 45.519.946 đồng

Có TK 421 94.335.718 đồng

Có TK 242 143.092.330 đồng

Có TK 811 4.757.160 đồng

3. Tăng lãi, tăng chi phí trả trước dài hạn công cụ dụng cụ công ty xuất dùng 100% vào chi phí (máy bơm nước):

Nợ TK 242 9.100.000 đồng

Có TK 421 9.100.000 đồng

4. Tăng lãi, tăng chi phí trả trước các hạng mục sửa chữa để duy trì hoạt động của nhà máy rác (có biểu chi tiết kèm theo):

Nợ TK 242 367.745.455 đồng

Có TK 421 367.745.455 đồng

- Đồng thời, điều chỉnh giảm tài sản cố định và giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định và 273.000 đồng (giá trị mái nhà ủ men chưa kết chuyển hết năm 2017):

Nợ TK 466 558.365.091 đồng

Nợ TK 242 273.000 đồng

Có TK 211 558.638.091 đồng

- Giảm lãi, tăng chi phí phân bổ (phần giá trị mái nhà ủ men chưa chuyển nguồn)

Nợ TK 421 159.250 đồng

Có TK 242 159.250 đồng

5. Giảm lãi, tăng chi phí khấu hao TSCĐ (2 máy xúc lật và 1 băng tải rác):

Nợ TK 421 356.082.537 đồng

Có TK 214 356.082.537 đồng

6. Giảm giá trị hao mòn tài sản cố định, điều chỉnh nguồn kinh phí đã tính hao mòn (băng tải rác, khung xương thùng lô, băng tải xích, mái nhà ủ men, máy xúc lật LX70-7, máy xúc lật LX70-5)

Nợ TK 2141 421.564.359 đồng

Có TK 466 421.564.359 đồng

+ Lợi nhuận kế toán trước thuế trước kiểm tra: 470.347.694 đồng

+ Lợi nhuận kế toán trước thuế sau kiểm tra: 586.567.856 đồng

+ Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền $(116.220.162 \times 20\% = 23.244.032 \text{ đồng})$

Nợ TK 421 23.244.032 đồng

Có TK 333 23.244.032 đồng

** Ý kiến của đơn vị về nhà máy xử lý rác thải:*

- Nhà máy xử lý rác thải từ khi đi vào hoạt động đến nay đã trên 15 năm nhưng chưa được đại tu, sửa chữa, đầu tư mới. Hiện nay, hệ thống dây truyền, phương tiện, máy móc, thiết bị... đã bị hỏng hóc, xuống cấp trầm trọng; Các xe xúc lật, xe ủi rác đã bàn giao cho Công ty mua bán nợ thanh lý khi cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2016 thu về ngân sách nhà nước gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất tại khu liên hợp. Sau đó, Công ty đã tham vấn ý kiến Sở Tài chính để đầu tư 02 xe xúc lật phục vụ công tác xử lý rác thải. Để đảm bảo Khu liên hợp XLRT hoạt động liên tục, kính đề nghị UBND tỉnh Nam Định, UBND thành phố có phương án đầu tư, nâng cấp Khu liên hợp XLRT, Lò đốt rác vô cơ và rác thải công nghiệp.

- Diện tích đất chôn lấp tại Khu liên hợp xử lý rác thải sắp hết, đến tháng 12/2018 sẽ không còn hồ chôn lấp mặc dù Công ty đã hai lần đào hồ phụ để chôn lấp rác và nâng công suất của Lò đốt rác nhằm mục đích kéo dài tuổi thọ của bãi chôn lấp. Công ty cũng nhiều lần làm văn bản báo cáo các cấp có thẩm quyền (Tỉnh ủy Nam Định, Thành ủy, UBND tỉnh, UBND thành phố...) khẩn cấp có phương án xử lý rác thải khi hết hồ chôn lấp rác tại Khu liên hợp XLRT. Nhưng đến nay vẫn chưa có ý kiến phản hồi.

** Các khoản thanh toán với ngân sách nhà nước lấy theo số kiểm toán của Tổ kiểm toán tại Cục thuế tỉnh Nam Định thuộc đoàn kiểm toán Ngân sách thuế Nam Định thuộc Kiểm toán Nhà nước khu vực 11. Tính tăng thêm thuế thu nhập doanh nghiệp do tăng lãi.*

Do điều kiện thời gian làm việc có hạn nên chưa xem xét được tất cả hồ sơ, chứng từ kế toán của đơn vị, đề nghị đơn vị tiếp tục tự rà soát, kiểm tra và hạch toán kế toán đúng chế độ tài chính kế toán hiện hành và phản ánh chính xác kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp./.

PHÒNG TCDN

Sở Tài chính



Lê Thị Lan Phương

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Chủ tịch



Triệu Đức Kiểm

**KẾT QUẢ QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2017
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH**

ST T	CHỈ TIÊU	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TRA	Đơn vị tính: VNĐ CHÊNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
A	TỔNG TÀI SẢN	48.872.099.844	48.851.519.274	546.596.426	567.176.996
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	21.841.857.364	22.209.716.569	558.638.091	190.778.886
1	Vốn bằng tiền	17.782.408.941	17.782.408.941	-	-
	Tiền	17.782.408.941	17.782.408.941		
	Các khoản tương đương tiền		-		
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-		
	Đầu tư ngắn hạn		-		
	DP giảm giá đ.tư ngắn hạn		-		
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.761.445.432	3.761.445.432	-	-
	Phải thu khách hàng	3.562.675.060	3.562.675.060		
	Trả trước cho người bán	94.346.920	94.346.920		
	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-		
	Các khoản phải thu khác	104.423.452	104.423.452		
	Dự phòng phải thu khó đòi		-		
4	Hàng tồn kho	143.174.931	143.174.931	-	-
	Hàng tồn kho	143.174.931	143.174.931		
	Dự phòng giảm giá HTK		-		
5	Tài sản ngắn hạn khác	154.828.060	522.687.265	558.638.091	190.778.886
	Chi phí trả trước ngắn hạn	154.828.060	522.687.265	558.638.091	190.778.886
	Thuế GTGT được khấu trừ		-		
	Thuế và các khoản phải thu NN		-		
	Tài sản ngắn hạn khác		-		
II	Tài sản dài hạn	27.030.242.480	26.641.802.705	(12.041.665)	376.398.110
1	Tài sản cố định hữu hình	25.893.188.227	25.599.713.004	(152.925.107)	140.550.116
	Nguyên giá TSCĐ	180.242.544.800	179.902.744.863	231.505.154	571.305.091
	Tổng giá trị hao mòn lũy kế	(154.349.356.573)	(154.303.031.859)	(384.430.261)	(430.754.975)
2	Tài sản cố định vô hình	-	39.027.778	39.027.778	-
	Nguyên giá TSCĐ	15.400.000	71.600.000	56.200.000	
	Tổng giá trị hao mòn lũy kế	(15.400.000)	(32.572.222)	(17.172.222)	
3	Đầu tư tài chính dài hạn		-		
	Đầu tư dài hạn khác		-		
4	Chi phí XDCB dở dang		-		
5	Tài sản dài hạn khác	1.137.054.253	1.003.061.923	101.855.664	235.847.994
	Tài sản dài hạn khác		-		
	Chi phí trả trước dài hạn	1.137.054.253	1.003.061.923	101.855.664	235.847.994
B	TỔNG NGUỒN VỐN	48.872.099.844	48.851.519.274		

1	Nợ ngắn hạn	10.878.711.104	10.901.955.136	23.244.032	-
	Vay và nợ ngắn hạn		-		
	Phải trả người bán	509.843.380	509.843.380		
	Người mua trả tiền trước		-		
	Thuế, các khoản phải nộp NN	1.668.112.489	1.691.356.521	23.244.032	
	Phải trả người lao động	6.437.569.288	6.437.569.288		
	Chi phí phải trả	362.135.590	362.135.590		
	Doanh thu chưa thực hiện	9.793.455	9.793.455		
	Phải trả nội bộ		-		
	P.trả theo tiến độ HD xây dựng		-		
	Khoản phải trả phải nộp khác	1.008.634.452	1.008.634.452		
	Dự phòng phải trả ngắn hạn	793.399.962	793.399.962		
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	89.222.488	89.222.488		
2	Nợ dài hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
	Vay và nợ dài hạn	9.000.000.000	9.000.000.000		
	Dự phòng trợ cấp mất việc		-		
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-		
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	28.993.388.740	28.949.564.138	514.540.489	558.365.091
1	Vốn chủ sở hữu	21.948.974.523	22.041.950.653	92.976.130	-
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21.944.750.000	21.944.750.000		
	Quỹ đầu tư phát triển	2.476.318	2.476.318		
	Quỹ dự phòng tài chính		-		
	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		-		
	Lợi nhuận chưa phân phối	1.748.205	94.724.335	92.976.130	
	Nguồn vốn đầu tư XD CB		-		
2	Nguồn kinh phí quỹ khác	7.044.414.217	6.907.613.485	421.564.359	558.365.091
	Quỹ khen thưởng phúc lợi		-		
	Nguồn kinh phí		-		
	Nguồn KP hình thành TSCĐ	7.044.414.217	6.907.613.485	421.564.359	558.365.091
C	KẾT QUẢ SXKD		-		
1	Tổng doanh thu	61.021.838.207	61.580.203.298	558.365.091	-
	DT hoạt động kinh doanh	60.540.114.109	61.098.479.200	558.365.091	
	DT hoạt động tài chính	464.787.281	464.787.281		
	Doanh thu khác	16.936.817	16.936.817		
2	Tổng chi phí	60.551.490.513	60.993.635.442	601.481.369	159.336.440
	Giá vốn hàng bán	50.039.536.893	50.549.264.983	569.978.090	60.250.000
	Chi phí bán hàng	1.175.055.519	1.175.055.519		
	Chi phí QLDN	9.090.810.107	9.023.226.946	31.503.279	99.086.440
	Chi phí hoạt động tài chính		-		
	Chi phí khác	246.087.994	246.087.994		
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	470.347.694	586.567.856	116.220.162	
	C.phí thuế TNDN hiện hành	143.287.138	166.531.170	23.244.032	
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	327.060.556	420.036.686	92.976.130	

Biểu chi tiết số liệu điều chỉnh công ty Cổ phần Môi trường

Đơn vị: VND

Ngày tháng	Nội dung	Giá trị tài sản	Khấu hao	CP PB	Điều chỉnh giảm CP	Ghi chú
I. Giảm tài sản, giảm khấu hao		12.667.000	9.190.616	-	(3.476.384)	
-	Giảm tài sản nhà để xe cũ	12.667.000	7.909.840		(4.757.160)	
	-Giảm CP khấu hao nhà để xe cũ (T6-T12/2017)		1.280.776		1.280.776	
II. Tăng tài sản		287.705.154	45.519.946	139.855.664	99.092.878	
1. Tài sản đã PB chi phí		226.747.994	27.885.222	83.655.664	55.770.442	
06/05/2017	Nhà để xe máy	82.745.607	8.044.712	24.134.135	16.089.423	KH 6 năm
13/6/2017	Nhà để xe ô tô + sân bê tông	59.902.387	5.823.843	17.471.529	11.647.686	KH 6 năm
26/12/2016	Cổng chạy điện tự động	84.100.000	14.016.667	42.050.000	28.033.333	KH 6 năm
2. Tài sản không PB mà đưa thẳng vào CP		56.200.000	17.172.222	56.200.000	39.027.778	
17/1/2017	Thiết kế website	56.200.000	17.172.222	56.200.000	39.027.778	KH 3 năm
3. Nhà để xe cũ		4.757.160	462.502		4.294.658	
IIH. Chuyển 242 PB công cụ dụng cụ		18.200.000			9.100.000	
13/1/2017	Máy bơm nước	18.200.000			9.100.000	PB 2 năm
IV. Tài sản đã giảm trừ doanh thu(điều chỉnh tăng doanh thu giảm nguồn)		558.365.091	-	190.619.636	367.745.455	
11/06/2017	S/c khung xương thùng lô	89.367.000		14.894.500	74.472.500	PB 1 năm
14/11/2017	Hệ thống băng tải	234.857.000		39.142.833	195.714.167	PB 1 năm
19/5/2017	Mái nhà ủ men	234.141.091		136.582.303	97.558.788	PB 1 năm
V. PB phần giá trị mái nhà ủ men (phần chưa chuyển nguồn 466)		273.000		159.250	(159.250)	
VI. Tài sản chưa chuyển nguồn(không điều chỉnh giảm doanh thu)		1.444.441.589	356.082.537	-	(356.082.537)	
29/10/2016	Máy xúc lật LX70 -7	689.241.682	201.028.824		(201.028.824)	KH 4 năm
25/11/2016	Băng tải rác	82.065.634	14.817.406		(14.817.406)	KH 6 năm
03/10/2017	Máy xúc lật LX70 -7	673.134.273	140.236.307		(140.236.307)	KH 4 năm
VI. Giảm giá trị hao mòn		2.003.522.589	421.564.359			
	Máy xúc lật LX70 -7	689.241.682	114.873.624			
	Băng tải rác	82.065.634	14.817.406			

Ngày tháng	Nội dung	Giá trị tài sản	Khấu hao	CP PB	Điều chỉnh giảm CP	Ghi chú
	Khung xương thùng lô + băng tải	324.224.000	199.112.824			
	Mái nhà ủ men	234.857.000	10.418.402			
	Tổng cộng				116.220.162	

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU BÁO CÁO
CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Hôm nay, ngày 04 tháng 5 năm 2018, tại Cục thuế tỉnh Nam Định, chúng tôi gồm:

A. Tổ kiểm toán tại Cục thuế tỉnh Nam Định, thuộc Đoàn kiểm toán ngân sách tại tỉnh Nam Định.

- | | |
|-----------------------|------------------------------|
| - Ông Vũ Mạnh Hà | - Tổ trưởng Tổ kiểm toán, |
| | - Số hiệu Thẻ KTVNN: C 0969; |
| - Ông Lê Đình Minh | - Kiểm toán viên, |
| | - Số hiệu Thẻ KTVNN: C 0970; |
| - Bà Hà Thị Lan Hương | - Kiểm toán viên, |
| | - Số hiệu Thẻ KTVNN: C 0031; |

B. Đại diện Công ty cổ phần môi trường Nam Định.

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| - Ông Triệu Đức Kiểm | - Chủ tịch HĐQT; |
| - Ông Trần Trọng Thành | - Trưởng ban kiểm soát; |
| - Bà Nguyễn Thị Hiền | - Kế toán. |

C. Đại diện cơ quan Thuế

- Ông (bà) Vũ Thị Mến.....Chức vụ Kiểm tra thuế - Chi cục Thuế TP. Nam Định

Cùng thông qua Biên bản kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế như sau:

I. NỘI DUNG, PHẠM VI VÀ GIỚI HẠN KIỂM TRA, ĐỐI CHIẾU

1. Nội dung kiểm tra, đối chiếu:

Đối chiếu việc kê khai, quyết toán tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước năm 2017 của Công ty cổ phần môi trường Nam Định: MST 0600143867.

2. Phạm vi và giới hạn công tác đối chiếu

Tổ kiểm toán chỉ kiểm tra việc thực hiện kê khai, tính thuế và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước năm 2017 của đơn vị.

3. Giới hạn kiểm tra, đối chiếu

Tổ kiểm toán chỉ thực hiện đối chiếu trên hồ sơ chứng từ kế toán do đơn vị cung cấp, không trực tiếp kiểm tra đối chiếu xác minh hóa đơn, công nợ phải thu, phải trả, hàng hóa tồn kho, quỹ tiền mặt.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐỐI CHIẾU

1. Số liệu

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số Kiểm toán	Chênh lệch
1	Thuế GTGT			
	Số còn phải nộp đầu năm			-
	Số phát sinh phải nộp trong năm	18.977.548.965	18.999.225.168	21.676.203
	Số đã nộp. khấu trừ trong năm	17.459.609.227	17.459.609.227	
	Số còn phải nộp cuối năm	1.517.939.738	1.539.615.941	21.676.203
2	Thuế TNDN			
	Số còn phải nộp đầu năm	924.702	924.702	
	Số phát sinh phải nộp trong năm	241.291.041	326.860.507	85.569.466
	Số đã nộp trong năm	107.387.405	107.387.405	
	Số còn phải nộp cuối năm	134.828.338	220.397.804	85.569.466

Thuế GTGT, Thuế TNDN tăng 107.245.669 đồng.

Giải thích nguyên nhân tăng:

- Thuế GTGT tăng 21.676.203 đồng

Thuế GTGT, số kiểm tra phát hiện tăng 21.676.203 đồng, nguyên nhân: Loại chi phí không hợp lý, giá trị trước thuế 216.762.030 đồng tương đương tăng thuế GTGT 21.676.203 đồng (216.762.030 đồng X 10%) do chứng từ chi không đủ điều kiện thanh toán; cụ thể năm 2017 công ty tập hợp chứng từ chi cán bộ đi công tác học tập và trao đổi kinh nghiệm tại các địa phương, chi 02 đợt công tác 216.762.030 đồng (tháng 5/2017 tại Quảng Ninh chi 155.454.570 đồng, tháng 02/2017 tại Bắc Ninh và Hà Nội chi 61.307.460 đồng). Tại thời điểm kiểm tra, đối chiếu Công ty không có chứng từ thể hiện được đoàn công tác đã tham gia công tác học tập kinh nghiệm tại các địa phương trên ví dụ không chứng minh được thời gian địa điểm nội dung cụ thể về chương trình công tác học tập rút kinh nghiệm, không có thư mời, (giấy triệu tập) tham gia học tập.

- Thuế TNDN tăng 85.569.466 đồng

+ Thuế TNDN, số kiểm tra phát hiện tăng 43.352.406 đồng, nguyên nhân: Loại chi phí không hợp lý, giá trị trước thuế 216.762.030 đồng tương đương tăng thuế TNDN 43.352.406 đồng (216.762.030 đồng X 20%) lý do được giải thích ở phần trên:

+ Thuế TNDN, số kiểm tra phát hiện 42.217.060 đồng, nguyên nhân: Loại chi phí không hợp lý, giá trị trước thuế 211.085.300 đồng tương đương tăng thuế TNDN 42.217.060 đồng (211.085.300 đồng X 20%) lý do chứng từ chi không đủ điều kiện thanh toán, cụ thể Công ty chi trả tiền hỗ trợ tiền giám sát vệ sinh môi trường năm 2017 là 211.085.300 đồng, Tại thời điểm kiểm tra, đối chiếu

công ty không có chứng từ chứng minh về chủ trương chi hỗ trợ, quyết định chi hỗ trợ; chứng từ kế toán lập danh sách và được chi trả bằng tiền mặt, tuy nhiên chỉ một người kế toán nhận tiền cho cả danh sách (không có ủy quyền của các người có tên trong danh sách).

2. Tình hình kê khai, nộp và quyết toán thuế.

Qua đối chiếu cho thấy đơn vị đã thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp, quyết toán các khoản thuế nộp vào ngân sách trong năm 2017, tuy nhiên việc hạch toán chưa kịp thời một số nghiệp vụ phát sinh dẫn đến chưa kê khai kịp thời số thuế nêu trên.

III. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THUẾ

Xác nhận dựa trên tài liệu đơn vị cung cấp, đối chiếu với hồ sơ kiểm toán.

IV. Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA, ĐỐI CHIẾU

Đề nghị đơn vị khi thực hiện nộp vào NSNN, khi thực hiện nộp vào NSNN thì ghi rõ là thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Biên bản kiểm tra, đối chiếu này gồm 04 trang, từ trang 01 đến trang 04.

Biên bản này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, đơn vị được kiểm tra, Đại diện giữ 01 bản, đơn vị được kiểm toán giữ 01 bản, Kiểm toán nhà nước giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

ĐƯỢC KIỂM TRA, ĐỐI CHIẾU

Kế toán



CHỦ TỊCH HĐQT
TRIỆU ĐỨC KIỂM

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THUẾ

Nguyễn Thị Hiền

Trần Thị Miền

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

Vũ Mạnh Hà

Số hiệu Thẻ KTVNN: C0969